

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **1 7 9 5** /CMV – KTTKTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý II và 6 tháng năm 2024 được soát xét như sau:

1. Tên tổ chức: **Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP**

- Mã chứng khoán: **MVB**

- Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót – Quận Thanh Xuân – Hà Nội

- Điện thoại: 0243.6647975 Fax: 0243.6647494

- Website: www.cmv.vn

- Người thực hiện công bố thông tin: **Trịnh Hồng Ngân** – Tổng giám đốc

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý II và 6 tháng năm 2024: BCTC hợp nhất và BCTC Công ty mẹ được soát xét.

- Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế được soát xét giảm so với cùng kỳ năm trước.

- Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý II năm 2024: *không có*.

3. Toàn bộ nội dung công bố thông tin được đăng tải tại website của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP: www.cmv.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Các BCTC;

- Văn bản giải trình.



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Hồng Ngân

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã
soát xét cho kỳ tài chính từ
ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 48
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	49 - 57

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Lễ	Thành viên Hội đồng quản trị

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Trịnh Hồng Ngân - chức danh Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đính kèm được trình bày từ trang 5 đến trang 57. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



TRỊNH HỒNG NGÂN
Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2024. 582

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, được lập ngày 19/08/2024 từ trang 5 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.497.901.441.400	1.272.544.987.965
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	240.422.484.758	225.121.324.978
1. Tiền	111		62.422.484.758	97.621.324.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		178.000.000.000	127.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		171.000.000.000	283.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	171.000.000.000	283.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		467.280.401.317	288.068.447.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	416.151.085.141	230.772.148.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.318.481.459	9.610.237.732
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	54.179.768.600	60.605.508.909
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(12.368.933.883)	(12.919.447.883)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	593.115.673.143	450.632.522.149
1. Hàng tồn kho	141		593.386.855.537	450.903.704.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(271.182.394)	(271.182.394)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.082.882.182	25.222.693.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	13.441.424.771	2.906.532.852
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.248.128.799	9.360.965.410
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	8.393.328.612	12.955.195.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.714.237.665.313	1.837.810.217.500
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		135.865.617.706	128.990.616.710
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	135.865.617.706	128.990.616.710
II.	Tài sản cố định	220		1.145.191.020.082	1.251.078.911.721
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.140.265.582.937	1.245.848.934.169
	<i>Nguyên giá</i>	222		6.085.622.560.108	6.172.767.739.373
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.945.356.977.171)	(4.926.918.805.204)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.925.437.145	5.229.977.552
	<i>Nguyên giá</i>	228		10.879.443.368	10.879.443.368
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.954.006.223)	(5.649.465.816)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.10	36.255.917.830	37.506.121.894
	<i>Nguyên giá</i>	231		61.738.874.427	61.738.874.427
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(25.482.956.597)	(24.232.752.533)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		12.536.779.872	10.270.861.649
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	12.536.779.872	10.270.861.649
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.347.900.000	18.347.900.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	1.740.000.000	1.740.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	16.607.900.000	16.607.900.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		366.040.429.823	391.615.805.526
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	354.256.992.615	380.046.703.641
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17.1	11.783.437.208	11.569.101.885
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.212.139.106.713	3.110.355.205.465

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.262.137.394.906	1.061.376.635.141
I. Nợ ngắn hạn	310		1.182.603.474.743	985.647.787.427
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.1	425.104.468.561	379.917.797.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.946.421.274	14.120.042.021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	73.002.069.466	39.052.978.225
4. Phải trả người lao động	314		117.149.623.557	235.420.544.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	17.413.865.779	11.203.164.082
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		644.307.591	387.421.227
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	20.936.856.711	12.919.112.519
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	238.481.119.937	205.301.918.551
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	153.205.082.415	7.368.233.639
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19.6.	125.719.659.452	79.956.575.535
II. Nợ dài hạn	330		79.533.920.163	75.728.847.714
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.511.410.582	1.550.786.520
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	72.208.659.990	68.658.719.713
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.813.849.591	5.519.341.481
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.950.001.711.807	2.048.978.570.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.950.001.711.807	2.048.978.570.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.258.800.000	20.258.800.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(13.978.096.296)	(13.978.096.296)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19.6.	373.130.994.522	310.159.000.271
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178.261.431.253	329.046.186.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.164.208.443	85.445.884.183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		114.097.222.810	243.600.302.117
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		342.089.934.479	353.254.032.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.212.139.106.713	3.110.355.205.465

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

Người lập

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.469.541.643.177	2.535.874.383.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	19.990.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.469.541.643.177	2.535.854.392.428
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.112.773.573.635	2.067.498.405.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		356.768.069.542	468.355.987.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.240.908.457	12.232.582.295
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.712.449.599	33.581.995.056
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.497.907.091</i>	<i>29.666.662.508</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	46.879.627.283	50.370.821.915
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	144.087.092.077	163.222.835.801
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		158.329.809.040	233.412.916.807
12. Thu nhập khác	31	VI.7	5.471.467.737	2.386.358.235
13. Chi phí khác	32	VI.8	381.553.661	1.358.038.250
14. Lợi nhuận khác	40		5.089.914.076	1.028.319.985
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		163.419.723.116	234.441.236.792
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	34.911.567.659	45.239.046.270
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(214.335.323)	294.135.646
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		128.722.490.780	188.908.054.876
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		114.097.222.810	164.256.080.571
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.625.267.970	24.651.974.305
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.087	1.564
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.087	1.564

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiển

Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B 03a - DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		163.419.723.116	234.441.236.792
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		112.355.528.333	180.909.531.881
- Các khoản dự phòng	03		145.580.842.886	191.840.000.972
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.050.253.691)	51.888.666
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.667.633.831)	(11.224.952.981)
- Chi phí lãi vay	06		9.497.907.091	29.666.662.508
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		419.136.113.904	625.684.367.838
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(175.861.737.738)	73.802.200.814
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(142.483.150.994)	(213.386.840.560)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(52.409.835.146)	(99.816.246.341)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		15.254.819.107	28.377.506.429
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.065.925.639)	(30.890.956.336)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.050.009.366)	(8.566.830.089)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		267.400.000	9.149.071.515
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.643.258.839)	(23.232.493.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.144.415.289	361.119.779.551
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.366.690.603)	(15.799.503.054)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.363.177.111	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(130.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		122.500.000.000	42.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.304.456.720	11.224.952.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		114.800.943.228	(92.574.550.073)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		505.321.557.227	371.002.152.750
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(468.592.415.564)	(536.822.145.969)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(145.373.340.400)	(119.821.099.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(108.644.198.737)	(285.641.093.019)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.301.159.780	(17.095.863.541)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		225.121.324.978	293.380.620.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		240.422.484.758	276.284.756.574

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
	Tổng	105.000.000	100%

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là Khai thác và thu gom than cứng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Xóm Cây Thị, Xã Yên Lãng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Số 41 đường Thanh Niên, Phường Bắc Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3	Công ty Than Na Dương - VVMI	Khu 4, Thị Trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
4	Công ty Thanh Khánh Hòa - VVMI	Xóm Cao Sơn 1, Xã Sơn Cẩm, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B 09a – DN/HN

Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 31/12/2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số nhà 506, đường Hà Huy Tập, Thị Trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh cơ khí
2	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Tổ 12, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị
3	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Thôn Tả Lại, Xã Tân Mỹ, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
4	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Xóm 2, Xã Cù Vân, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí
5	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	84,91%	84,91%	84,91%	84,91%	Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số 2, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Kinh doanh khách sạn
7	Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	51,38%	51,38%	51,38%	51,38%	Xóm Cây Bông, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
8	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	57,14%	57,14%	57,14%	57,14%	Xóm 5, Xã Tràng Đà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất xi măng

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 31/12/2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%	Số 65 Phố An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 31/12/2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomim	1,50%	1,50%	1,50%	1,50%	14A Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ
2	Công ty CP Than điện Nông Sơn – TKV	10,79%	10,79%	10,79%	10,79%	Tổ dân phố Nông Sơn, Thị trấn Trung Phước, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất điện

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B 09a – DN/HN
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30/06/2024 là 3.321 người (Tại ngày 31/12/2023 là 3.361 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng ở Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

5. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:

+ *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 1414/TKV-KTTC ngày 04/07/2024 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2024 của Ngân hàng là 25.253 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2024 của Ngân hàng là 25.473 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2024 của Ngân hàng là 25.473 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác: Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B 09a – DN/HN
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Đầu tư vào công cụ vốn của Đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán. Tại 30/06/2024, các khoản phải thu khác của Tổng Công ty bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cầm cố thế chấp bảo lãnh.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a – DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 28 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

10. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Phần mềm máy tính	04 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	25 - 50 năm
TSCĐ vô hình khác	03 - 15 năm

11. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Tổng Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay đề lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.5).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Chi phí bốc đất hạt, chi phí sửa chữa tài sản và các khoản dự phòng phải trả khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng người quản lý điều hành doanh nghiệp

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay và doanh thu tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp chi phí chi phí tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty phát sinh khoản giảm chi phí quản lý trong kỳ là hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

21. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Trong kỳ, Hàng hóa, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ khác: 8%, 10%
- Cung cấp nước: 5%
- Dịch vụ điều dưỡng cho người cao tuổi: không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, dư dài thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiệu lực trong kỳ.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản trong đường tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3 – Thông tin với bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	5.618.282.809	4.302.471.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.804.201.949	93.318.853.618
Các khoản tương đương tiền (*)	178.000.000.000	127.500.000.000
Cộng	240.422.484.758	225.121.324.978

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng, với mức lãi suất từ 1,6%/năm đến 3,7%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên	21.000.000.000	23.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Nam Hà Nội	30.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thăng Long	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thái Nguyên	30.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	171.000.000.000	283.500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, có lãi suất từ 3%/năm đến 4,2%/năm.

2.2. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

	Tại ngày 01/01/2024	Đầu tư tăng thêm/(giảm) trong năm	Phân chia lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết, liên doanh	Tại ngày 30/06/2024
Công ty Cổ phần Thiết bị Khai thác mỏ	1.740.000.000	-	-	1.740.000.000
Cộng	1.740.000.000	-	-	1.740.000.000

2.3. Đầu tư vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn - TKV	15.107.900.000	-	15.107.900.000	-
Cộng	16.607.900.000	-	16.607.900.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
<i>Phải thu từ bên liên quan</i>	<i>287.310.915.041</i>	<i>143.771.806.483</i>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	147.650.841.262	10.112.142.283
Công ty Than Hòn Gai - TKV	24.784.418.378	38.585.195.296
Các khách hàng khác	114.875.655.401	95.074.468.904
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	<i>128.840.170.100</i>	<i>87.000.342.047</i>
Các khách hàng khác	128.840.170.100	87.000.342.047
Cộng	<u>416.151.085.141</u>	<u>230.772.148.530</u>

Phải thu khách hàng với các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.3.

4 Phải thu khác**4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Tạm ứng	127.849.481	180.402.887
Ký cược, ký quỹ	3.838.118.196	3.200.338.288
Phải thu người lao động	2.994.114.515	2.644.153.152
Phải thu khác	47.219.686.408	54.580.614.582
Cộng	<u>54.179.768.600</u>	<u>60.605.508.909</u>

4.2 Phải thu dài hạn khác

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Ký cược, ký quỹ	109.598.696.217	102.931.184.394
Tiền thuê đất được trừ	10.726.139.241	11.505.213.304
Phải thu khác	15.540.782.248	14.554.219.012
Cộng	<u>135.865.617.706</u>	<u>128.990.616.710</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Tại Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều	8.710.123.334	-	8.758.523.334	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Các khách hàng khác	5.379.734.924	-	5.428.134.924	-
Tại Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	2.200.351.708	-	2.500.351.708	-
Công ty CP SX thép Kết Cấu và XD Thành Trung	2.200.351.708	-	2.500.351.708	-
Tại Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên	150.150.000	-	158.150.000	5.886.000
Các khách hàng khác	150.150.000	-	158.150.000	5.886.000
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và kinh doanh tổng hợp	955.628.841	-	955.628.841	-
Các khách hàng khác	955.628.841	-	955.628.841	-
Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc VVMI	705.360.000	352.680.000	705.360.000	352.680.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	705.360.000	352.680.000	705.360.000	352.680.000
Tại Công ty Than Khánh Hòa VVMI	-	-	200.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Việt	-	-	200.000.000	-
Cộng	12.721.613.883	352.680.000	13.278.013.883	358.566.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn	Dự phòng nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu kỳ	(12.919.447.883)	-	(12.919.447.883)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	550.514.000	-	550.514.000
Xoá nợ khó đòi	-	-	-
Số cuối kỳ	(12.368.933.883)	-	(12.368.933.883)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	86.012.035.853	(271.182.394)	70.273.667.629	(271.182.394)
Công cụ, dụng cụ	809.683.113	-	456.338.362	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	314.429.895.636	-	241.434.132.448	-
Thành phẩm	179.636.646.993	-	131.704.625.248	-
Hàng hóa	12.498.593.942	-	7.034.940.856	-
Cộng	593.386.855.537	(271.182.394)	450.903.704.543	(271.182.394)

7. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	8.455.252.528	923.700.990
Bảo hiểm	1.128.746.336	1.140.179.011
Các khoản khác	3.857.425.907	842.652.851
Cộng	13.441.424.771	2.906.532.852
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	21.961.997.367	14.093.579.042
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.719.029.879	5.008.320.959
Phí sử dụng tài liệu	17.936.810.856	18.506.771.951
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	261.344.531.655	294.121.391.766
Các khoản khác	49.294.622.858	48.316.639.923
Cộng	354.256.992.615	380.046.703.641

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	1.854.258.080.164	3.228.529.273.327	971.452.402.875	80.646.025.309	37.881.957.698	6.172.767.739.373
Mua trong kỳ	-	246.943.347	16.535.126	146.194.591	-	409.673.064
Đầu tư XD CB hoàn thành	4.847.277.418	(39.517.852)	-	-	-	4.807.759.566
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(16.174.503.261)	(76.188.108.634)	-	-	(92.362.611.895)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	1.859.105.357.582	3.212.562.195.561	895.280.829.367	80.792.219.900	37.881.957.698	6.085.622.560.108
Giá trị hao mòn lũy kế (*)						
Tại ngày 01/01/2024	(1.254.283.615.918)	(2.685.303.279.470)	(881.493.878.828)	(73.398.798.559)	(32.439.232.429)	(4.926.918.805.204)
Khấu hao trong kỳ	(36.765.393.904)	(57.661.270.265)	(14.464.653.230)	(1.538.371.551)	(371.094.912)	(110.800.783.862)
Hao mòn TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	16.174.503.261	76.188.108.634	-	-	92.362.611.895
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	(1.291.049.009.822)	(2.726.790.046.474)	(819.770.423.424)	(74.937.170.110)	(32.810.327.341)	(4.945.356.977.171)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	599.974.464.246	543.225.993.857	89.958.524.047	7.247.226.750	5.442.725.269	1.245.848.934.169
Tại ngày 30/06/2024	568.056.347.760	485.772.149.087	75.510.405.943	5.855.049.790	5.071.630.357	1.140.265.582.937

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay:

2.576.108.898.396 VND
116.676.955.780 VND
883.903.046.548 VND

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B 09a - DN/HN

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	7.651.068.930	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	10.879.443.368
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	7.651.068.930	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	10.879.443.368
Giá trị hao mòn lũy kế (*)					
Tại ngày 01/01/2024	(2.718.817.352)	(1.240.574.026)	(57.800.000)	(1.632.274.438)	(5.649.465.816)
Khấu hao trong kỳ	(178.142.322)	(126.398.085)	-	-	(304.540.407)
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	(2.896.959.674)	(1.366.972.111)	(57.800.000)	(1.632.274.438)	(5.954.006.223)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	4.932.251.578	297.725.974	-	-	5.229.977.552
Tại ngày 30/06/2024	4.754.109.256	171.327.889	-	-	4.925.437.145

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay:

2.729.095.782 VND
 - VND
 - VND

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Hao mòn lũy kế	24.232.752.533	1.250.204.064	-	25.482.956.597
Nhà cửa, vật kiến trúc	24.232.752.533	1.250.204.064	-	25.482.956.597
Giá trị còn lại	37.506.121.894	-	1.250.204.064	36.255.917.830
Nhà cửa, vật kiến trúc	37.506.121.894	-	1.250.204.064	36.255.917.830

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Xây dựng cơ bản dở dang	12.536.779.872	10.091.861.649
<i>Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP</i>	<i>11.212.206.576</i>	<i>8.894.510.128</i>
+ Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	3.390.425.156	3.390.425.156
+ Sân than thành phẩm - Công ty than Khánh Hòa	-	542.812.536
+ Dự án mở rộng mỏ than Núi Hồng	937.640.334	-
+ Dự án Tuyển đường từ nhà điều hành đến phân xưởng	-	217.283.321
+ Dự án đầu tư các công trình phục vụ sản xuất	142.080.116	-
+ Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	4.831.655.115	4.831.655.115
+ Dự án đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải	1.818.426.000	-
+ Dự án Đầu tư trạm cân ô tô 120 tấn	91.979.855	-
+ Các dự án đầu tư khác	-	(87.666.000)
<i>Tại công ty CP Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI</i>	<i>63.988.364</i>	<i>63.636.364</i>
+ Dự án đầu tư Trạm biến áp 35/0.4 KV	63.988.364	63.636.364
<i>Tại công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc VVMI</i>	<i>346.912.304</i>	<i>346.912.304</i>
+ Dự án đầu tư nhà xưởng phân xưởng sửa chữa	346.912.304	346.912.304
<i>Tại Công ty Xi măng Tân Quang VVMI</i>	<i>431.003.434</i>	<i>317.114.545</i>
+ Kho chứa Clinker sức chứa 2000 tấn	317.114.545	317.114.545
+ Hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu	113.888.889	-
<i>Tại Công ty Xi măng La Hiên VVMI</i>	<i>289.576.472</i>	<i>279.115.918</i>
+ Dự án nâng cấp hệ thống tự động hóa (DCS) dây chuyền II	289.576.472	279.115.918
<i>Tại Công ty Xi măng Quán Triều VVMI</i>	<i>193.092.722</i>	<i>190.572.390</i>
+ Dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất	111.611.241	109.090.909
+ Dự án đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn	81.481.481	81.481.481
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	179.000.000
<i>Tại Công ty Xi măng La Hiên VVMI</i>	-	<i>179.000.000</i>
+ Sửa chữa Máy cán ép hai trục TRP 140-110	-	179.000.000
Cộng	12.536.779.872	10.270.861.649

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán từ bên liên quan	69.588.457.470	69.588.457.470	67.878.228.918	67.878.228.918
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	19.520.374.930	19.520.374.930	7.234.270.381	7.234.270.381
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	39.019.687.128	39.019.687.128	40.120.875.184	40.120.875.184
Các nhà cung cấp khác	11.048.395.412	11.048.395.412	20.523.083.353	20.523.083.353
Phải trả người bán từ bên thứ ba	355.516.011.091	355.516.011.091	312.039.568.481	312.039.568.481
Công ty CP Cơ khí Bình Dương	24.441.715.123	24.441.715.123	25.247.662.327	25.247.662.327
Công ty TNHH Cơ khí thủy Đức Thịnh	10.668.490.133	10.668.490.133	10.668.490.133	10.668.490.133
Các nhà cung cấp khác	320.405.805.835	320.405.805.835	276.123.416.021	276.123.416.021
Cộng	425.104.468.561	425.104.468.561	379.917.797.399	379.917.797.399

Phải trả người bán ngắn hạn với bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.3

13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng	17.410.604.304	63.100.293.383	56.294.349.494	24.216.548.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.429.903.660	33.798.004.670	19.268.870.785	20.959.037.545
Thuế thu nhập cá nhân	880.164.201	7.517.149.278	8.356.063.223	41.250.256
Thuế tài nguyên	12.557.886.194	148.601.704.513	136.396.961.443	24.762.629.264
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	15.989.532.008	15.599.784.757	389.747.251
Các loại thuế khác	1.774.419.866	44.435.508.731	43.577.071.640	2.632.856.957
Cộng	39.052.978.225	313.442.192.583	279.493.101.342	73.002.069.466

13.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Thuế giá trị gia tăng	3.252.397	150.868.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.969.366	1.574.653.355
Thuế thu nhập cá nhân	3.016.780.494	558.171.458
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.912.326.355	10.671.501.930
Cộng	8.393.328.612	12.955.195.288

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí lãi vay phải trả	2.637.327.722	1.205.346.270
Trích trước tiền điện	6.995.914.384	4.562.094.888
Phí sử dụng thương hiệu	2.869.023.585	-
Các khoản trích trước khác	4.911.600.088	5.435.722.924
Cộng	17.413.865.779	11.203.164.082

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Kinh phí công đoàn	790.299.323	332.470.979
Đoàn phí công đoàn	111.329.599	841.710
Bảo lãnh thầu	1.465.458.006	1.562.790.900
Thù lao HĐQT và BKS	3.100.400.147	2.728.391.795
Cổ tức trả cổ đông	4.204.138.570	1.314.517.750
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	11.265.231.066	6.980.099.385
Cộng	20.936.856.711	12.919.112.519

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Dự phòng tiền thuê đất	7.998.977.627	7.368.233.639
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản	35.766.763.682	-
Dự phòng hụt hệ số bóc đất	68.680.668.359	-
Dự phòng hao hụt cung độ vận chuyển	14.416.935.375	-
Dự phòng phải trả khác	26.341.737.372	-
Cộng	153.205.082.415	7.368.233.639

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.783.437.208	11.569.101.885
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.783.437.208	11.569.101.885

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2024		Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	161.822.831.339	161.822.831.339	487.167.768.437	443.664.198.404	205.326.401.372	205.326.401.372
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	-	-	36.829.186.182	36.829.186.182	-	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	65.637.327.404	65.637.327.404	100.226.735.867	115.172.994.713	50.691.068.558	50.691.068.558
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	84.404.602.882	84.404.602.882	133.155.542.743	117.730.439.304	99.829.706.321	99.829.706.321
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	-	113.878.019.050	84.762.298.785	29.115.720.265	29.115.720.265
Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	11.780.901.053	11.780.901.053	101.926.847.099	88.535.460.145	25.172.288.007	25.172.288.007
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	-	-	1.151.437.496	633.819.275	517.618.221	517.618.221
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	43.479.087.212	43.479.087.212	10.780.189.637	21.104.558.284	33.154.718.565	33.154.718.565
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	3.040.551.940	3.040.551.940	2.705.800.000	555.000.000	5.191.351.940	5.191.351.940
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	23.634.291.798	23.634.291.798	1.237.300.000	12.246.991.798	12.624.600.000	12.624.600.000
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	11.984.243.474	11.984.243.474	3.897.589.637	3.922.066.486	11.959.766.625	11.959.766.625
Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.441.000.000	1.441.000.000	-	1.441.000.000	-	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	267.000.000	267.000.000	133.500.000	133.500.000	267.000.000	267.000.000
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	612.000.000	612.000.000	306.000.000	306.000.000	612.000.000	612.000.000
Tổng	205.301.918.551	205.301.918.551	497.947.958.074	464.768.756.688	238.481.119.937	238.481.119.937

(*) Chi tiết các hợp đồng vay tại Phụ lục 1. Thông tin chi tiết về các khoản vay.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 01/01/2024		Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	68.658.719.713	68.658.719.713	18.153.788.790	14.603.848.513	72.208.659.990	72.208.659.990
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	21.880.880.392	21.880.880.392	1.271.551.400	4.529.458.876	18.622.972.916	18.622.972.916
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	5.325.898.182	5.325.898.182	-	1.237.300.000	4.088.598.182	4.088.598.182
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	37.448.691.139	37.448.691.139	16.882.237.390	5.897.589.637	48.433.338.892	48.433.338.892
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	769.000.000	769.000.000	-	306.000.000	463.000.000	463.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	734.250.000	734.250.000	-	133.500.000	600.750.000	600.750.000
Tổng	68.658.719.713	68.658.719.713	18.153.788.790	14.603.848.513	72.208.659.990	72.208.659.990

(*) Chi tiết các hợp đồng vay tại Phụ lục 1. Thông tin chi tiết về các khoản vay.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2023	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	305.132.677.099	249.942.858.216	350.124.135.661	1.961.719.022.529
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	5.026.323.172	-	-	5.026.323.172
Lợi nhuận (lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	243.600.302.117	49.946.794.700	293.547.096.817
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(164.496.974.033)	(46.816.898.161)	(211.313.872.194)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	310.159.000.271	329.046.186.300	353.254.032.200	2.048.978.570.324
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	62.971.994.251	-	-	62.971.994.251
Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	114.097.222.810	14.625.267.970	128.722.490.780
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(264.881.977.857)	(25.789.365.691)	(290.671.343.548)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	373.130.994.522	178.261.431.253	342.089.934.479	1.950.001.711.807

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	136.500.000.000	105.000.000.000

19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	373.130.994.522	310.159.000.271
Quỹ khen thưởng phúc lợi	125.719.659.452	79.956.575.535
Cộng	498.850.653.974	390.115.575.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.469.541.643.177	2.535.874.383.337
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.375.344.914.261	2.432.979.622.880
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.196.728.916	102.894.760.457
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	19.990.909
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>19.990.909</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.469.541.643.177	2.535.854.392.428
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cho bên thứ ba</i>	<i>954.143.075.790</i>	<i>1.055.728.628.895</i>
<i>Doanh thu cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)</i>	<i>1.515.398.567.387</i>	<i>1.480.145.754.442</i>

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.034.000.804.462	1.982.246.298.197
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	78.772.769.173	85.252.106.947
Cộng	2.112.773.573.635	2.067.498.405.144

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.304.456.720	11.224.952.981
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	107.027.040
Doanh thu hoạt động tài chính khác	936.451.737	900.602.274
Cộng	6.240.908.457	12.232.582.295

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền vay	9.497.907.091	29.666.662.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.159.619.724	62.057.516
Chiết khấu thanh toán	3.002.365.250	3.800.717.498
Các chi phí tài chính khác	52.557.534	52.557.534
Cộng	13.712.449.599	33.581.995.056

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí nhân viên	13.307.054.439	20.293.586.474
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	4.661.473.294	6.883.668.905
Chi phí dụng cụ	297.106.295	100.408.929
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.104.269.253	944.729.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.330.026.151	11.999.432.032
Chi phí bằng tiền khác	15.179.697.851	10.148.996.219
Cộng	46.879.627.283	50.370.821.915

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí nhân viên	64.089.134.502	87.411.721.391
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	3.457.575.393	4.162.836.139
Chi phí dụng cụ	1.773.544.629	1.922.292.976
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.973.987.062	3.687.195.923
Thuế, phí và lệ phí	23.366.015.102	14.786.710.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.194.069.470	9.632.888.396
Chi phí bằng tiền khác	38.783.279.919	42.229.781.531
<i>Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý trong kỳ</i>		
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(550.514.000)	(610.590.996)
Cộng	144.087.092.077	163.222.835.801

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.363.177.111	-
Các khoản thu nhập khác	108.290.626	2.386.358.235
Cộng	5.471.467.737	2.386.358.235

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Các khoản chi phí khác	381.553.661	1.358.038.250
Cộng	381.553.661	1.358.038.250

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.408.722.704.045	1.221.018.770.629
Chi phí nhân công	262.757.068.178	311.986.872.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.355.528.333	180.909.531.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.443.072.761	201.781.055.556
Chi phí bằng tiền khác	477.506.117.929	546.877.122.374
Cộng	2.407.784.491.246	2.462.573.353.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.911.567.659	45.239.046.270
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	34.911.567.659	45.239.046.270

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	128.722.490.780	188.908.054.876
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát	14.625.267.970	24.651.974.305
- Cổ đông của Công ty mẹ	114.097.222.810	164.256.080.571
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	114.097.222.810	164.256.080.571
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	105.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.087	1.564

12. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	15.989.532.008	18.202.965.795

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

Trong vòng một năm	47.575.936.510	42.012.276.227
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	154.605.032.870	149.238.157.118
Sau năm năm	584.553.761.791	583.722.473.292
Cộng	786.734.731.171	774.972.906.637

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính***Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.***

Các hoạt động của Tổng Công ty khiến cho Tổng Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Tổng Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 30/06/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.422.484.758	-	240.422.484.758
Phải thu khách hàng	405.204.663.867	-	405.204.663.867
Các khoản đầu tư	171.000.000.000	18.347.900.000	189.347.900.000
Phải thu khác	51.185.654.085	135.865.617.706	187.051.271.791
Cộng	867.812.802.710	154.213.517.706	1.022.026.320.416
Ngày 30/06/2024			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	238.481.119.937	72.208.659.990	310.689.779.927
Phải trả người bán	415.785.987.102	-	415.785.987.102
Chi phí phải trả	17.413.865.779	-	17.413.865.779
Phải trả, phải nộp khác	16.934.827.642	-	16.934.827.642
Cộng	688.615.800.460	72.208.659.990	760.824.460.450
Chênh lệch thanh khoản thuần	179.197.002.250	82.004.857.716	261.201.859.966
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	225.121.324.978	-	225.121.324.978
Phải thu khách hàng	216.652.106.509	-	216.652.106.509
Các khoản đầu tư	283.500.000.000	18.347.900.000	301.847.900.000
Phải thu khác	57.961.355.757	128.990.616.710	186.951.972.467
Cộng	783.234.787.244	147.338.516.710	930.573.303.954
Ngày 01/01/2024			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	205.301.918.551	68.658.719.713	273.960.638.264
Phải trả người bán	370.307.559.667	-	370.307.559.667
Chi phí phải trả	11.203.164.082	-	11.203.164.082
Phải trả, phải nộp khác	9.857.408.035	-	9.857.408.035
Cộng	596.670.050.335	68.658.719.713	665.328.770.048
Chênh lệch thanh khoản thuần	186.564.736.909	78.679.796.997	265.244.533.906

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.422.484.758	225.121.324.978	240.422.484.758	225.121.324.978
Phải thu khách hàng	405.204.663.867	216.652.106.509	430.316.388.181	216.652.106.509
Phải thu khác	187.051.271.791	186.951.972.467	187.051.271.791	186.951.972.467
Các khoản đầu tư	189.347.900.000	301.847.900.000	189.347.900.000	301.847.900.000
Tổng cộng	1.022.026.320.416	930.573.303.954	1.047.138.044.730	930.573.303.954
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	310.689.779.927	273.960.638.264	310.689.779.927	273.960.638.264
Phải trả người bán	415.785.987.102	370.307.559.667	415.785.987.102	370.307.559.667
Chi phí phải trả	17.413.865.779	11.203.164.082	17.413.865.779	11.203.164.082
Phải trả, phải nộp khác	16.934.827.642	9.857.408.035	16.934.827.642	9.857.408.035
Tổng cộng	760.824.460.450	665.328.770.048	760.824.460.450	665.328.770.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

2. Báo cáo bộ phận**a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: kinh doanh than và sản xuất kinh doanh khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Lĩnh vực	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần	1.154.642.102.683	1.314.899.540.494	2.469.541.643.177
Chi phí kinh doanh	1.028.956.734.385	1.274.783.558.610	2.303.740.292.995
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	941.163.885.147	1.171.609.688.488	2.112.773.573.635
Chi phí bán hàng	13.059.926.090	33.819.701.193	46.879.627.283
Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.732.923.148	69.354.168.929	144.087.092.077
Kết quả hoạt động kinh doanh	125.685.368.298	40.115.981.884	165.801.350.182
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(4.256.720)	(7.467.284.422)	(7.471.541.142)
Lợi nhuận khác	-	5.089.914.076	5.089.914.076
Lợi nhuận kế toán trước thuế			163.419.723.116

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Lĩnh vực	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần	1.101.281.911.447	1.434.572.480.981	2.535.854.392.428
Chi phí kinh doanh	933.801.777.613	1.347.290.285.247	2.281.092.062.860
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	835.786.691.783	1.231.692.102.361	2.067.478.794.144
Chi phí bán hàng	13.218.808.548	37.152.013.367	50.370.821.915
Chi phí quản lý doanh nghiệp	84.796.277.282	78.446.169.519	163.242.446.801
Kết quả hoạt động kinh doanh	167.480.133.834	87.282.195.734	254.762.329.568
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(9.822.655.230)	(11.526.757.531)	(21.349.412.761)
Lợi nhuận khác	(89.529.667)	1.117.382.852	1.027.853.185
Lợi nhuận kế toán trước thuế			234.440.769.992

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 30/06/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	Cùng tập đoàn
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng tập đoàn
Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Kạn	Cùng tập đoàn
Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Hà Tuyên	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng tập đoàn
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cromit Cô định Thanh Hóa - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP than Cao Sơn - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty kinh doanh than Bắc Thái	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Cùng tập đoàn

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

3.1 Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy -TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy-TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm -TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Uông Bí -TKV	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH ITV Môi Trường - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng	Cùng tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng tập đoàn
Trung tâm An toàn mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - VIMICO	Cùng tập đoàn
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Lễ	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban Kiểm toán
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lê Minh Hiền	Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

3.2 Giao dịch với bên liên quan trong kỳ

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.749.000.000	2.410.424.275
Ông Lê Quang Bình	37.200.000	-
Ông Vũ Minh Tân	275.400.000	402.331.048
Ông Trịnh Hồng Ngân	302.400.000	420.339.170
Ông Nguyễn Văn Dũng	243.000.000	389.307.570
Ông Phạm Thanh Hải	243.000.000	324.173.570
Ông Đặng Văn Tùng	243.000.000	348.263.100
Ông Phạm Văn Lỗ	162.000.000	162.000.000
Ông Nguyễn Thạc Tân	243.000.000	364.009.817
Ban Kiểm soát	312.000.000	385.417.860
Bà Lê Thị Thu Hiền	252.000.000	361.417.860
Bà Nguyễn Thị Lịch	30.000.000	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	30.000.000	24.000.000
Kế toán trưởng	225.000.000	337.753.558
Ông Lê Minh Hiền	225.000.000	337.753.558
Cộng	2.286.000.000	3.133.595.693

Giao dịch với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chia cổ tức		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	134.035.330.000	103.104.100.000
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	-	64.590.000
Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Kạn	-	334.842.176
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	75.000.000	517.467.321
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	13.532.219.898	6.675.912.007
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	32.150.181	1.151.944.050
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	187.296.498	187.296.498
Công ty CP đồng Tả Pờ - Vinacomin	2.314.815	1.755.037.253
Công ty CP Giám định - Vinacomin	1.672.924	2.013.704
Công ty CP than Cao Sơn - TKV	4.855.226.108	2.999.493.742
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	4.072.866.746	301.260.000
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	243.630.000	604.169.950
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	3.236.076.808	2.460.310.223
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	957.390.000	-
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	21.409.240.631	24.484.472.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	5.752.026.000	15.592.488.112
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	30.359.397.322	37.782.911.241
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.629.630	909.091
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.602.365.650	5.115.424.424
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	141.252.500	1.931.204.250
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.167.897.798.417	1.113.670.723.692
Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	709.963.800	3.117.897.900
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	16.447.380.704	11.643.151.274
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	23.608.350.000	16.897.750.000
Công ty Than Dương Huy-TKV	38.318.252.140	38.129.641.830
Công ty Than Hạ Long - TKV	18.751.753.352	10.247.044.921
Công ty Than Hòn Gai - TKV	40.108.768.700	67.605.382.344
Công ty Than Khe Chàm -TKV	28.979.254.104	22.235.096.900
Công ty Than Mạo Khê - TKV	14.241.378.396	16.526.107.789
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	12.383.688.400	16.999.546.015
Công ty Than Quang Hanh - TKV	2.521.954.600	3.922.304.456
Công ty Than Thống Nhất - TKV	15.564.021.075	13.599.382.191
Công ty Than Uông Bí -TKV	22.722.635.670	15.406.931.650
Công ty TNHH 1TV Môi Trường - TKV	574.684.235	745.361.263
Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV	-	840.000.000
Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	2.033.780.406	2.034.507.168
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	4.971.491.409	1.774.260.595
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	15.560.719.600	22.754.087.500
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	37.666.668	-
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng -VIMICO	335.790.000	-
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	34.830.000
Công ty kinh doanh than Bắc Thái	27.600.000	-
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	139.880.000	-
Cộng	1.515.398.567.387	1.480.145.754.442
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	118.181.818	132.426.085
Bệnh viện Than Khoáng sản	921.060.952	1.358.252.222
Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Hà Tuyên	-	311.708.800
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	1.345.613.680	1.826.246.600
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	256.846.000	335.357.500
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	819.359.880	517.428.030
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	4.298.906.680	4.500.254.880
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	50.399.702.404	81.193.257.155
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	160.500.000	1.112.522.000
Công ty CP Công nghiệp Ô tô-Vinacomin	119.564.000	194.819.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	-	558.000.000
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	142.080.116	72.633.841
Công ty CP Giám định - Vinacomin	1.020.521.495	1.507.133.723
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	925.926	454.545
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	937.640.334	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	153.659.678.846	184.584.719.640
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	264.473.865.388	-
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	764.282.405	730.621.353
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	223.237.440	254.378.008
Công ty Than Hòn Gai - TKV	7.831.439.500	-
Công ty TNHH 1TV Môi Trường - TKV	16.292.850.126	12.800.704.337
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	767.360.200	1.092.872.900
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	49.797.603.683	63.433.548.460
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.750.422.430	1.563.444.510
Trung tâm An toàn mỏ - Vinacomin	65.650.000	34.375.000
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.155.437.470	1.680.160.670
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	245.448.000	71.730.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	283.258.000	270.012.000
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	264.375.000	104.540.000
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	91.979.855	480.813.636
Cộng	<u>559.207.791.628</u>	<u>360.722.414.895</u>

3.3 Số dư với bên liên quan

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	8.050.033.775	799.169.418
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	705.360.000	705.360.000
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	206.026.146	-
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	1.729.343.690	5.269.991.493
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	6.146.630.166
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	3.111.720.214	-
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	2.601.361.473	949.960.000
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	179.926.780	78.030.670
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	11.997.778.947	4.612.221.587
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	5.267.707.299	11.559.048.456
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	14.826.599.312	2.448.128.470
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	340.080.776	2.797.031.645
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	147.650.841.262	10.112.142.283
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	9.701.277.366	2.795.268.552
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	10.854.348.750	10.132.146.250
Công ty Than Dương Huy -TKV	13.235.719.631	11.937.186.441
Công ty Than Hạ Long - TKV	7.985.559.373	2.052.977.004

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)		
Công ty Than Hòn Gai - TKV	24.784.418.378	38.585.195.296
Công ty Than Khe Chàm -TKV	3.354.913.817	9.752.073.637
Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.997.538.737	3.148.358.086
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	483.453.010	2.209.070.192
Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.768.411.440	632.494.749
Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.646.551.842	2.497.393.947
Công ty Than Uông Bí -TKV	459.778.550	571.123.458
Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	2.486.987.199	6.748.368.040
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	5.369.210.722	5.278.566.303
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	5.153.313.352	1.953.870.340
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng -VIMICO	362.653.200	-
Cộng	287.310.915.041	143.771.806.483
	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Phải trả người bán ngắn hạn		
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	127.636.363	178.625.947
Bệnh viện Than Khoáng sản	508.485.620	366.914.510
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	201.334.810	-
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	496.163.283	312.249.234
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	597.580.991	372.419.722
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	19.520.374.930	8.235.558.455
Công ty CP Công nghiệp Ô tô-Vinacomin	16.286.400	27.691.200
Công ty CP Giám định - Vinacomin	515.406.140	364.949.929
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	8.800.000	273.416.140
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	39.019.687.128	40.120.875.184
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	128.992.866	54.839.805
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	40.331.304	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	7.172.185.185	13.364.049.251
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	390.948.120	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	483.478.490	116.879.257
Trung tâm An toàn mỏ - Vinacomin	-	313.610.681
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	242.187.840	259.365.240
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	30.648.000	117.713.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	38.335.000	-
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	33.495.000	1.121.354.781
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	16.100.000	2.277.716.582
Cộng	69.588.457.470	67.878.228.918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	228.000.000	100.000.000
Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	-	12.500.000
Cộng	228.000.000	112.500.000
	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomín	734.537.275	1.147.099.022
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomín	342.615.054	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.887.597.471	69.009.449
Cộng	4.964.749.800	1.216.108.471

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO soát xét.

6. Hoạt động liên lục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
A VAY NGÂN HÀNG								
1 Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI								
1.1	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 410/2024-HĐCVHM/NHCT174 ngày 17/4/2024	50.000.000.000	kể từ ngày ký hợp đồng đến /17/04/2025	Lãi suất ghi trong từng Giấy nhận nợ	18.167.693.951	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xi măng phù hợp với đăng ký kinh doanh của công ty	Cam kết bảo lãnh số 2151/CMV-KTTKTC ngày 09/11/2023 từ Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
1.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1807083/HĐTD ngày 28/06/2023	90.000.000.000	kể từ ngày ký hợp đồng đến /30/06/2024	2%/năm	26.527.568.379	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có
1.3	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng số 143316.23.520.2244316 ngày 26/06/2023	20.000.000.000	kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 19/06/2024	Lãi suất ghi trong từng Giấy nhận nợ	5.995.806.228	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng của khách hàng	Hợp đồng tiền gửi số 48531.22.520.2244316.TG.D N ký giữa MB và Khách hàng ngày 05/10/2022, số tiền gửi 1 tỷ VND
2 Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI								
2.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1698437/HĐTD lập ngày 26/09/2023.	60.000.000.000	12 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	55.905.345.545	Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh, mở L/C.	Thế chấp hàng tồn kho, quyền đòi nợ hình thành từ vốn vay của Ngân hàng làm TSBB bổ sung, đồng thời cam kết không thế chấp TS hình thành từ vốn vay Ngân hàng tại các TCTD khác.
2.2	Ngân hàng SE/ABank Thái Nguyên	Hợp đồng cho vay số REF2319800284/HĐHMT DTL lập ngày 21/07/2023	30.000.000.000	12 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	2.368.160.380	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng.	Cam kết bảo lãnh số 2096/CMV-KTTKTC do Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP phát hành ngày 31/10/2023 với số tiền bảo lãnh 30.000.000.000 vnd trong thời gian từ ngày 31/10/2023 đến ngày 31/10/2024.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
2.3	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cấp tín dụng số 177403.23.090.502368.TD, ngày 25/12/2023.	50.000.000.000	kể từ ngày giao kết hợp đồng (25/12/2023) đến ngày 22/11/2024	Chỉ tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ).	41.556.200.396	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành xi măng.	Động sản: Hàng hóa là thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm dở dang thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Xi măng Quân Triều VVMI tại nhà xưởng sản xuất của Công ty tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Cam kết bảo lãnh số 2097/CMV-KTTKTC do Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP phát hành ngày 31/10/2023 với số tiền bảo lãnh 50.000.000.000 vnd trong thời gian từ ngày 31/10/2023 đến ngày 31/10/2024.
3	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI							
3.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 168-03/2023-HĐCVHM/NHCT131-VVMI ngày 06/10/2023	60.000.000.000	từ ngày 06/10/2023 đến hết ngày 06/10/2024	Lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ	29.115.720.265	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh	Khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định với giá trị còn lại của TSCĐ là 138.010.008 VND

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
4	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI							
4.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 41/2023-HĐCVHM/NHCT144-VVMI ngày 09/10/2023	50.000.000.000	Thời hạn cho vay tối đa không quá 3 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ); Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng.	25.172.288.007	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	- Hợp đồng thế chấp quyền phát thu số 13/2014/HĐTCQPT/NHCT14 4-VVMI ký ngày 30/5/2014 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ký ngày 15/6/2013 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 37/2015/HĐTCBĐS/NHCT14 4-VVMI ngày 4/12/2015 - Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 37/2022/HĐTCQPT/NHCT14 4-VVMI ngày 29/6/2022
5	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp							
5.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Lạng Sơn	Hợp đồng tín dụng số 01.02/2023/711010/HĐTD ngày 20/05/2024	6.000.000.000	02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	Lãi suất áp dụng cố định 6,8%/năm.	517.618.221	Nộp thuế tài nguyên T04/2024, phí bảo vệ môi trường T04/2024, Thuế GTGT T04/2024	Hợp đồng thế chấp/cầm cố/ký quỹ/bao lãnh được ký kết
	Cộng					205.326.401.372		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
B	VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ							
I	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP							
1.1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HĐTD/TTKHDN L	544.370.000.000	96	7,68%	2.373.551.940	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2022 ngày 16/02/2022	2.100.000.000	48	7,20%	264.000.000	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	Tài sản hình thành từ dự án: máy hàn bán tự động MIG, máy khoan, ô tô tải theo hợp đồng thể chấp số 01/2022/710694/HĐĐD
1.3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2021/469092/HĐTD	966.350.000	48	7,70%	66.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2021/469092/HĐTD	990.000.000	48	7,70%	75.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải nhà ở công nhân	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2020 ngày 20/7/2020	84.000.000.000	72	7,20%	1.366.000.000	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất giai đoạn III	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	03/2021/469092/HĐTD	3.040.000.000	48	7,70%	380.000.000	Đầu tư hệ thống bơm nước	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/HĐTD	1.980.000.000	48	7,20%	246.000.000	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải SH và lọc, tách dầu PX KTVT	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/HĐTD	730.000.000	48	7,50%	92.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.9	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	112.000.000	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
1.10	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	216.800.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
2	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI							
2.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng trung dài hạn 150 tỷ số 01/2016/1807083/HĐTD lập ngày 13/05/2016	150.000.000.000	96 tháng kể từ Bên vay rút khoản vay đầu tiên	Áp dụng lãi suất thả nổi theo từng lần thông báo	10.500.000.000	Vay bù đắp nguồn vốn đã mất cần đổi phục vụ đầu tư dự án nhà máy xi măng Tân Quang.	Bảo lãnh vay vốn của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTP theo hợp đồng bảo lãnh số 01/2016/180783 ngày 13/05/2016. - Tài sản hình thành từ đầu tư Dự án xi măng Tân Quang
2.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1807083/HĐTD ngày 29/12/2021	4.873.000.000	60 tháng	Lãi suất sau đó áp dụng theo thông báo của Ngân hàng, điều chỉnh tối đa 06 tháng/lần	974.600.000	Đầu tư hệ thống cần than đầu lò phục vụ sản xuất	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư hệ thống cần than đầu lò phục vụ sản xuất
2.3	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 4,5%/năm nhưng không cao hơn lãi suất Công ty đi vay của BIDV - CN Tuyên Quang, điều chỉnh 06 tháng/lần	1.150.000.000	Huy động vốn để phục vụ Sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển	Không có tài sản đảm bảo
3	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI							
3.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần	400.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty thủy lực	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
3.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần	400.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xử lý clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xử lý clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.
3.3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐTD ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	231.600.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy san gạt thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy san gạt của Khách hàng.
3.4	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn	Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần	10.928.166.625	Bù đắp thiếu nguồn của công ty	Không có tài sản đảm bảo
4	Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI							
4.1	Quý bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD-QBVMT ngày 15/08/2019	7.500.000.000	60 tháng	2,6%/năm	2.500.000.000	Đầu tư mới hệ thống quan trắc khí thải cho 08 ống khói của 02 dây chuyền sản xuất xi măng và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường	Bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên
5	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp							
5.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/711010/HĐTD ngày 28/9/2022	1.335.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	9,0%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ ngày 28/9/2023 trở đi áp dụng lãi suất điều chỉnh vào ngày 01/06, 01/12 hàng năm	267.000.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô tải tự đổ hiệu CNHTC	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
6	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI							
6.1	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/46931/HĐTD ký ngày 28/03/2023	1.840.000.000	36 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ);	612.000.000	Mua sắm tài sản cố định	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay
Tổng cộng								
C	VAY DÀI HẠN					33.154.718.565		
I	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP							
1.1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HĐTD/TTKHDN L	544.370.000.000	96	7,68%	8.307.431.770	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2022 ngày 16/02/2022	2.100.000.000	48	7,20%	384.000.000	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	Tài sản hình thành từ dự án: máy hàn bán tự động MIG, máy khoan, ô tô tải theo hợp đồng thuê chấp số
1.3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2020 ngày 20/7/2020	84.000.000.000	72	7,20%	7.806.951.400	Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	03/2021/469092/HĐTD	3.040.000.000	48	7,70%	190.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải nhà ở công nhân	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/HĐTD	1.980.000.000	48	7,20%	627.000.000	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường san xuất giai đoạn III	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/HĐTD	730.000.000	48	7,50%	316.000.000	Đầu tư hệ thống bơm nước	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	395.989.746	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải SH và lọc, tách dầu PX KTVT	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
1.8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	595.600.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
2	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI							
2.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1807083/HĐTD ngày 29/12/2021	4.873.000.000	60 tháng	Lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm (áp dụng trong 12 tháng đầu)	1.218.598.182	Đầu tư hệ thống cần than đầu lò phục vụ sản xuất	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư hệ thống cần than đầu lò phục vụ sản xuất
2.2	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 4,5%/năm nhưng không cao hơn lãi suất Công ty đi vay của BIDV - CN Tuyên Quang, điều chỉnh 06 tháng/lần	2.870.000.000	Huy động vốn để phục vụ Sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Không có tài sản đảm bảo
3	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI							
3.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021.	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	886.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty thủy lực	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty
3.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022.	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	417.600.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xā clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
3.3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐTD ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.782.400.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xà clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty
3.4	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần	45.347.338.892	Bù đắp thiếu nguồn của công ty	Không có tài sản đảm bảo
4	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI							
4.1	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/46931/HĐTD ký ngày 28/03/2023	1.840.000.000	36 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhân nợ (theo từng khế ước nhận nợ); Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng	463.000.000	Mua sắm tài sản cố định	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay
5	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp							
5.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/711010/HĐTD ngày 28/9/2022	1.335.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	Lãi suất áp dụng cố định 9,0%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ ngày	600.750.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô tài trợ do hiệu CNHTC	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay
Tổng cộng						72.208.659.990		